

CTCP TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL
BAMBOO CAPITAL GROUP
JOINT STOCK COMPANY



Số/No.: 03/2023/CBTT-BCG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Ho Chi Minh City, January 19th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*HCM Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital/*Bamboo Capital Group JSC*
Mã chứng khoán/*Securities Code*: BCG

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Phạm Minh Tuấn

Chức vụ/*Position*: Phó Tổng Giám đốc/*Chief Operating Officer*

Địa chỉ/*Address*: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM/*27C Quoc Huong, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.*

Điện thoại/*Telephone*: (028) 62 680 680

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24 hours ☐ Requested ☐ Irregular ☒ Periodic

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 4 năm 2022.

Bamboo Capital Group Joint Stock Company (BCG) announces the Separated and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:
<https://bamboocap.com.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.



This information has been published on our company's website: <https://bamboocap.com.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/

CHIEF OPERATING OFFICER



PHẠM MINH TUẤN





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2022*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.901.192.937.767	16.238.689.244.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	629.499.271.758	1.044.039.648.431
1. Tiền	111		540.799.271.758	653.309.648.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.700.000.000	390.730.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	510.594.134.175	1.583.414.128.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.541.748.890	1.001.401.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		467.052.385.285	582.012.380.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.610.751.865.682	10.285.205.921.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	806.105.957.363	520.123.014.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.323.157.289.385	1.265.926.628.464
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	178.769.483.975	513.326.232.039
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.400.363.632.813	8.216.216.084.455
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(97.733.055.505)	(230.474.595.564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.557.651	88.557.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.749.022.528.685	2.866.554.053.670
1. Hàng tồn kho	141		2.787.320.881.170	2.866.554.053.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.298.352.485)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		401.325.137.467	459.475.492.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	54.773.647.622	37.387.174.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		343.003.943.133	420.724.094.059
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	3.547.546.712	1.364.223.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.105.054.153.018	21.450.636.661.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.893.980.522.317	9.771.775.848.219
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		20.400.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	50.000.000.000	190.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	10.823.580.522.317	9.581.775.848.219
II. Tài sản cố định	220		8.112.831.678.532	5.832.109.332.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.706.255.156.769	5.818.528.552.748
- Nguyên giá	222		8.899.057.038.021	6.292.017.516.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.192.801.881.252)	(473.488.963.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.146.376.454	11.117.573.462
- Nguyên giá	225		17.888.753.803	14.440.036.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.742.377.349)	(3.322.462.775)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	395.430.145.309	2.463.206.764
- Nguyên giá	228		446.657.218.165	44.529.603.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.227.072.856)	(42.066.396.671)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.622.151.675.893	3.320.674.728.246
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		41.335.200.000	1.233.246.917.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.580.816.475.893	2.087.427.810.305
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.869.531.244.203	1.631.136.383.061
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.418.463.460.686	1.500.659.371.036
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.119.156.293	20.119.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(336.522.875)	(522.144.268)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		325.285.150.099	110.880.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		606.559.032.073	894.940.368.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	216.113.374.673	311.214.809.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		142.466.321.192	70.054.964.575
5. Lợi thế thương mại	269		247.979.336.208	513.670.594.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.006.247.090.785	37.689.325.905.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.204.796.530.701	29.339.761.323.132
I. Nợ ngắn hạn	310		11.331.278.095.366	10.197.137.592.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.981.662.664.681	1.300.912.821.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.253.758.136.518	2.168.725.582.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	287.032.760.347	291.604.195.632
4. Phải trả người lao động	314		32.111.437.620	28.154.675.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	532.360.226.210	265.990.760.280
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.127.380.668	6.494.791.812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.920.926.270.283	3.152.519.316.049
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	2.977.463.896.022	2.798.470.330.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	330.005.827.646	177.865.988.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.829.495.371	6.399.129.818
II. Nợ dài hạn	330		18.873.518.435.335	19.142.623.730.420
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	191.037.276.046	2.577.764.790.902
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	-	40.000.000.000
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.454.994	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.547.555.089.529	5.159.205.072.090
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	11.957.344.896.631	10.883.983.426.593
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	365.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		175.838.312.159	114.555.550.620
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.724.405.975	1.364.890.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.801.450.560.085	8.349.564.582.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.801.450.560.085	8.349.564.582.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.926.422.000	(233.004.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	21.404.860.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.796.261	3.908.270.221
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		464.287.634	463.478.572
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		592.991.031.707	571.767.743.807
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.252.315.476	(37.162.457.328)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		575.738.716.231	608.930.201.135
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.981.078.942.483	4.776.881.493.993
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.006.247.090.785	37.689.325.905.725

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.242.306.732.051	713.245.591.475	4.596.385.132.453	2.618.253.996.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	21.243.395.031	28.538.366.807	64.741.593.544	28.795.402.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.221.063.337.020	684.707.224.668	4.531.643.538.909	2.589.458.593.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.089.423.358.966	469.452.952.942	3.219.984.227.690	1.650.466.787.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.639.978.054	215.254.271.726	1.311.659.311.219	938.991.806.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	385.219.569.481	681.255.014.912	2.564.932.523.363	2.346.063.057.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	640.199.168.607	406.262.964.345	2.411.703.798.200	1.483.743.470.592
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		385.572.436.602	302.414.490.904	1.381.823.016.610	1.012.043.165.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(15.217.823.158)	(17.265.131.861)	(33.805.650.667)	(56.409.574.561)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	63.530.708.948	26.087.807.462	214.420.591.177	98.413.395.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	129.083.678.454	104.805.508.864	480.407.381.729	369.133.623.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(331.171.831.632)	342.087.874.106	736.254.412.810	1.277.354.799.204
12. Thu nhập khác	31	VI.07	18.347.332.459	10.689.988.260	53.597.405.710	11.749.421.741
13. Chi phí khác	32	VI.08	5.499.053.166	10.666.771.247	16.171.221.681	23.145.374.511
14. Lợi nhuận khác	40		12.848.279.293	23.217.013	37.426.184.029	(11.395.952.770)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(318.323.552.340)	342.111.091.119	773.680.596.838	1.265.958.846.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(77.607.304.715)	78.554.023.452	232.589.065.208	252.025.403.877
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	98.144.963.429	(7.917.993.096)	(5.365.583.035)	13.590.810.341
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(338.861.211.054)	271.475.060.763	546.457.114.665	1.000.342.632.216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(202.162.475.405)	97.610.652.495	342.983.151.188	608.930.201.135
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(136.698.735.649)	173.864.408.267	203.473.963.477	391.412.431.081

Người lập biểu



Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng



Phạm Hữu Quốc



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Chức vụ: Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		773.680.596.838	1.265.958.846.434
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		563.284.430.657	401.110.136.362
- Các khoản dự phòng	03		102.787.419.118	8.045.430.921
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.006.879.221	(4.671.694.109)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.112.799.790.521)	(2.136.646.251.389)
- Chi phí lãi vay	06		1.385.958.016.606	1.012.043.165.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.732.917.551.919	545.839.633.441
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7.689.051.042.408)	429.573.743.279
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(245.292.700.850)	(692.296.393.213)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.869.937.871.744	(7.228.785.804.732)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		39.307.676.585	(3.826.859.596)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		955.070.000.000	(994.560.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.155.735.872.555)	(959.815.159.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(242.955.407.498)	(94.573.446.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.850.000	3.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.802.435.138)	(13.638.137.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.747.597.508.201)	(9.012.078.644.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.554.835.044.206)	(2.153.024.873.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.702.988.979	420.218.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.967.655.257.379)	(1.397.259.208.509)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.174.709.213.268	142.927.850.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.344.447.138.381)	(3.278.704.111.290)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.725.807.918.744	4.758.123.089.086
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(69.256.699.448)	956.503.458.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.951.974.018.423)	(971.013.576.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.034.087.775.380	1.563.417.396.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.121.486.927.744	14.524.415.243.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.503.163.245.270)	(5.543.760.597.576)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.530.894.648)	(2.970.639.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(363.975.732.212)	(417.581.080.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.283.904.830.994	10.123.520.320.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(415.666.695.630)	140.428.099.667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.044.039.648.431	903.386.455.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.126.318.957	225.093.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	629.499.271.758	1.044.039.648.431

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022: 5.334.676.220.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 32 (ba mươi hai) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 11 (mười một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	41 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	13 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,63%	51,63%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	58,91%	57,57%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	71,53%	66,97%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	82,18%	82,18%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	80,64%	78,71%
Công ty TNHH MTV Helios Village	Thôn 7, Xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	86,72%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,82%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,00%	26,33%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	41,31%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	54,69%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	51,00%	29,36%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,88%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,53%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,53%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	59,60%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	33,92%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	60,94%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	100,00%	67,21%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	82,10%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	82,12%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	41,49%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	41,48%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	41,50%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	80,54%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	80,54%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69%	56,14%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69%	56,14%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	69%	56,14%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,8%	41,77%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	85,71%	67,47%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Số 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100,00%	41,86%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Số 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100,00%	41,86%
Công ty Cổ phần E power 1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,80%	82,01%
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100,00%	81,36%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	21,01%	21,01%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,00%	15,49%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	41,09%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	25,24%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,00%	10,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	40,27%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM	49,00%	32,81%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50%	40,68%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	48,1%	32,21%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, đường số 37, Khu phố 5, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	49,0%	25,30%
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	40,6%	20,98%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	10,33%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

17. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- *Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Tại 31/12/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
- Tiền mặt	9.207.597.196	11.327.880.334
- Tiền gửi ngân hàng	531.315.355.962	641.671.850.594
- Tiền đang chuyển	276.318.600	309.917.503
- Các khoản tương đương tiền (*)	88.700.000.000	390.730.000.000
Cộng	629.499.271.758	1.044.039.648.431

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 46.600.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.20 thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Tại 31/12/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	806.105.957.363	520.123.014.077
- Dragon Lane Investment Holding Limited	-	66.488.234.400
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn-Điện lực Việt Nam	139.630.721.557	51.858.797.405
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	176.420.010.000	-
- Các khách hàng khác	490.055.225.806	401.775.982.272
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
- Các khách hàng khác	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Tại 31/12/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.323.157.289.385	1.265.926.628.464
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	98.375.000.000	156.202.000.000
- Công ty Powerchina International Group Limited (PCI)	142.937.642.745	-
- Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	788.937.900.000	-
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363.791.307.230	497.811.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	116.151.000.000	182.963.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	426.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư NNT	588.039.990.000	-
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co.,Ltd	188.659.183.656	-
- Các khách hàng khác	1.610.265.265.754	428.950.628.464
b. Trả trước cho người bán dài hạn	20.400.000.000	-
- Các khách hàng khác	20.400.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	43.541.748.890		-	1.001.401.748.890		-
- Tổng giá trị cổ phiếu	43.541.748.890	-	-	1.001.401.748.890	-	-
+ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200	853.200	-
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	87.500.000	-	53.000.000	53.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445.939.200	546.480.000	-	445.939.200	445.939.200	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	1.018.373.300	-	451.655.840	451.655.840	-
+ Công ty Cổ phần Viễn Liên	257.400	529.200	-	257.400	257.400	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	34.200	-	43.250	43.250	-
+ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-	5.890.000.000	5.890.000.000	-
+ Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và Đô thị VINAHUD	4.560.000.000	7.797.600.000	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-
+ Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	34.930.000.000	34.930.000.000	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong			-	990.000.000.000	1.662.525.000.000	-
Cộng	43.541.748.890		-	1.001.401.748.890		-

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	467.052.385.285	467.052.385.285	582.012.380.000	582.012.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	467.052.385.285	467.052.385.285	582.012.380.000	582.012.380.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	-	-	-	-
b.2 Dài hạn	325.285.150.099	325.285.150.099	110.880.000.000	110.880.000.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng	214.685.150.099	214.685.150.099	10.880.000.000	10.880.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	10.600.000.000	10.600.000.000		
Cộng	792.337.535.384	792.337.535.384	692.892.380.000	692.892.380.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.540.579.811.914	3.418.463.460.687	-	1.590.321.096.516	1.500.659.371.036	-
- Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	-	-	-	1.104.000.000	637.181.951	-
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103.200.000.000	15.699.822.600	-	103.200.000.000	18.570.851.481	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	-	-	-	136.500.000.000	147.228.250.349	-
- Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	31.500.431.228	-	34.256.228.875	30.894.730.894	-
- Công ty TNHH Skylight Power	24.952.712.350	22.794.509.743	-	24.942.712.350	23.817.138.388	-
- Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương	-	-	-	255.000.000.000	248.928.354.287	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000	61.790.000.000	-
- Công ty CP ĐT Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	-	-	-	840.923.155.291	833.717.339.978	-
- Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky	208.562.000.000	208.617.472.067	-	50.000.000.000	50.145.925.563	-
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	494.178.082.192	490.276.516.114	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	974.035.206.159	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	545.000.000.000	558.611.118.040	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.736.595.335	-	20.400.000.000	20.695.175.387	-
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	9.582.849.260	-	2.205.000.000	4.246.686.359	-
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	28.823.524.728	23.517.050.458	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	29.194.000.000	30.978.509.752	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	970.355.000.000	970.323.379.930	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	-	-	-	60.000.000.000	59.987.736.400	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào các đơn vị khác	126.119.156.293	125.782.633.418	(336.522.875)	20.119.156.293	19.597.012.025	(522.144.268)
- Công ty CP ĐT Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	30.000.000.000	29.663.477.125	(336.522.875)	19.000.000.000	18.477.855.732	(522.144.268)
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	69.210.933	-
- Công ty CP PT Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	99.945.360	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000	590.000.000	-
- Công ty CP Điện gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	59.400.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	21.600.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	3.666.698.968.207	3.544.246.094.105	(336.522.875)	1.610.440.252.809	1.520.256.383.061	(522.144.268)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	178.769.483.975	513.326.232.039
- Nguyễn Thanh Lịch	-	163.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	53.634.878.890
- Công ty Cổ phần Green Solution	48.855.000.000	65.348.000.000
- Công Ty Cổ Phần Mega Solar	35.643.000.000	-
- Các khoản cho vay khác	94.271.483.975	231.343.353.149
b. Phải thu về cho vay dài hạn	50.000.000.000	190.000.000.000
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến	-	190.000.000.000
- Các khoản cho vay khác	50.000.000.000	-
Cộng	228.769.483.975	703.326.232.039

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	8.400.363.632.813	(6.026.806.587)	8.216.216.084.455	(139.426.098.937)
- Phải thu BHXH, BHYT	143.362.908	-	34.946.786	-
- Tạm ứng	841.064.239.509	(104.717.650)	790.287.621.721	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	21.002.791.425	(1.800.000.000)	16.707.472.910	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	7.538.153.238.971	(4.122.088.937)	7.409.186.043.038	(137.521.381.287)
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	1.510.699.136.985	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment	330.298.811.525	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	906.043.020.275	-	162.578.583.564	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	180.173.319.725	-	911.510.493.151	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	323.669.846.546	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương	477.640.000.000	-	107.875.593.802	-
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VNGROUP	360.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	194.420.376.271	-	622.713.439.200	-
+ CTCP Năng Lượng Dương Phong	654.621.917.808	-	-	-
+ Đối tượng khác	2.600.586.809.836	(4.122.088.937)	5.604.507.933.321	(137.521.381.287)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	10.823.580.522.317	-	9.581.775.848.219	-
- Tạm ứng	400.000.000.000	-	315.548.000.000	-
- Phải thu khác	10.381.176.829.403	-	9.044.629.595.299	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	1.390.140.327.982	-	554.968.613.359	-
+ Công Ty Cổ Phần White Magnolia	830.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Hibiscus	406.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	400.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	300.000.000.000	-	1.047.945.000.000	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	679.030.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	497.500.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.980.070.501.421	-	3.543.279.981.940	-
- Ký cược, ký quỹ	42.403.692.914	-	221.598.252.920	-
Cộng	19.223.944.155.130	(6.026.806.587)	17.797.991.932.674	(139.426.098.937)

7. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	101.791.826.613	(97.733.055.505)	244.931.118.511	(230.474.595.564)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	93.914.755.206	(90.246.248.918)	104.874.898.835	(90.788.496.627)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Phải thu khác	4.512.353.757	(4.122.088.937)	137.891.502.026	(137.521.381.287)
+ Trả trước người bán	1.460.000.000	(1.460.000.000)	260.000.000	(260.000.000)
Cộng	101.791.826.613	(97.733.055.505)	244.931.118.511	(230.474.595.564)

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	73.680.544.170	-	136.712.412.262	-
- Công cụ, dụng cụ	680.355.171	-	478.642.620	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.593.171.561.585	(38.298.352.485)	2.582.064.892.189	-
- Thành phẩm	112.969.916.398	-	123.203.912.241	-
- Hàng hóa	6.818.503.846	-	24.094.194.358	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.787.320.881.170	(38.298.352.485)	2.866.554.053.670	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	41.335.200.000	1.233.246.917.941
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	-	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	-	1.180.676.527.941
- Chi phí SXKD dở dang khác	41.335.200.000	43.525.390.000
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.580.816.475.893	2.087.427.810.305
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.448.369.773.175	2.046.930.186.437
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	-	276.721.886.072
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	565.705.108.773	282.106.910.561
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	1.882.229.779.902	1.487.666.505.304
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	1.049.035.623	740.913.800
- Chi phí xây dựng khác	131.397.667.095	39.756.710.068
Cộng	2.622.151.675.893	3.320.674.728.246

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	4.634.162.669.179	1.271.868.668.627	376.751.727.846	9.090.733.960	143.716.704	6.292.017.516.316
2. Số tăng trong kỳ	1.090.854.428.872	5.502.312.006.623	559.629.043.864	991.206.364	-	7.153.786.685.723
- Mua trong kỳ	39.200.000	57.102.312.290	22.512.973.004	666.197.273	-	80.320.682.567
- Đầu tư XDCN hoàn thành	24.835.028.871	3.161.321.032	3.808.329.275	-	-	31.804.679.178
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.018.114.929.986	1.771.043.760.277	531.804.341.168	285.909.091	-	3.321.248.940.522
- Tăng khác	47.865.270.015	3.671.004.613.024	1.503.400.417	39.100.000	-	3.720.412.383.456
3. Số giảm trong kỳ	3.616.858.330.656	916.367.388.294	12.038.630.258	1.375.681.819	107.132.991	4.546.747.164.018
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	150.014.201.111	1.386.531.818	1.246.027.273	31.650.000	152.892.895.188
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	607.650.388.794	6.031.772.637	129.654.546	39.402.001	613.851.217.978
- Giảm khác	3.616.643.845.670	158.702.798.389	4.620.325.803	-	36.080.990	3.780.003.050.852
4. Số dư cuối năm	2.108.158.767.395	5.857.813.286.956	924.342.141.452	8.706.258.505	36.583.713	8.899.057.038.021
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	209.251.272.804	213.858.758.717	44.180.491.753	6.054.723.590	143.716.704	473.488.963.568
2. Khấu hao trong kỳ	261.156.191.336	631.560.514.054	85.648.244.434	931.176.983	-	979.296.126.807
- Khấu hao tăng trong kỳ	182.663.686.882	223.586.333.178	53.265.871.254	832.314.522	-	460.348.205.836
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	78.492.504.454	197.548.574.777	32.382.373.180	97.884.960	-	308.521.337.371
- Tăng khác	-	210.425.606.099	-	977.501	-	210.426.583.600
3. Giảm trong kỳ	210.148.294.952	47.535.842.753	1.813.748.902	378.189.525	107.132.991	259.983.209.123
- Thanh lý, nhượng bán	214.484.986	8.389.249.528	173.316.474	373.808.196	31.650.000	9.182.509.184
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	38.138.794.154	1.329.093.548	4.381.329	39.402.001	39.511.671.032
- Giảm khác	209.933.809.966	1.007.799.071	311.338.880	-	36.080.990	211.289.028.907
4. Số dư cuối kỳ	260.259.169.188	797.883.430.018	128.014.987.285	6.607.711.048	36.583.713	1.192.801.881.252
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.424.911.396.375	1.058.009.909.910	332.571.236.093	3.036.010.370	-	5.818.528.552.748
2. Tại ngày cuối kỳ	1.847.899.598.207	5.059.929.856.938	796.327.154.167	2.098.547.457	-	7.706.255.156.769

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	14.440.036.237	14.440.036.237
2. Số tăng trong kỳ	3.448.717.566	3.448.717.566
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	3.448.717.566	3.448.717.566
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	17.888.753.803	17.888.753.803
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.322.462.775	3.322.462.775
2. Khấu hao trong kỳ	3.419.914.574	3.419.914.574
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.419.914.574	3.419.914.574
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6.742.377.349	6.742.377.349
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	11.117.573.462	11.117.573.462
2. Tại ngày cuối kỳ	11.146.376.454	11.146.376.454

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	-	44.016.083.435	44.529.603.435
2. Số tăng trong kỳ	-	399.518.014.730	2.907.100.000	402.425.114.730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	399.518.014.730	-	399.518.014.730
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	297.500.000	297.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.500.000	42.500.000
- Giảm khác	-	-	255.000.000	255.000.000
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	399.518.014.730	46.625.683.435	446.657.218.165
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	51.739.599	-	42.014.657.072	42.066.396.671
2. Khấu hao trong kỳ	12.167.272	8.427.616.619	755.718.678	9.195.502.569
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	8.427.616.619	755.718.678	9.195.502.569
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	34.826.384	34.826.384
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	26.562.495	26.562.495
- Giảm khác	-	-	8.263.889	8.263.889
4. Số dư cuối kỳ	63.906.871	8.427.616.619	42.735.549.366	51.227.072.856
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	461.780.401	-	2.001.426.363	2.463.206.764
2. Tại ngày cuối kỳ	449.613.129	391.090.398.111	3.890.134.069	395.430.145.309

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Tại 31/12/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Ngắn hạn	54.773.647.622	37.387.174.879
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.681.605.675	2.649.003.237
- Chi phí bảo hiểm	3.905.389.156	2.653.939.765
- Chi phí phát hành trái phiếu	25.000.000.000	-
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	14.142.615.436	7.148.273.376
- Chi phí khác	10.044.037.355	24.935.958.501
b. Dài hạn	216.113.374.673	311.214.809.552
- Quyền sử dụng đất thuê	13.885.317.443	1.805.428.244
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	12.306.973.157	11.953.734.100
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	20.240.274.474	8.557.539.940
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	-	18.009.831.937
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	116.094.307.963	196.328.941.134
- Chi phí khác	53.586.501.636	74.559.334.197
Cộng	270.887.022.295	348.601.984.431

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Tại 31/12/2022</i>		<i>Tại 01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.981.662.664.681	1.981.662.664.681	1.300.912.821.941	1.300.912.821.941
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering	545.885.677.208	545.885.677.208	213.670.669.243	213.670.669.243
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I			29.070.558.738	29.070.558.738
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	324.294.318.342	324.294.318.342	188.225.016.389	188.225.016.389
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	186.279.636.427	186.279.636.427	-	-
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt		-	81.336.008.145	81.336.008.145
- Công ty TNHH Thái Hòa	7.400.000.000	7.400.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000
- Các khách hàng khác	917.803.032.704	917.803.032.704	776.960.569.426	776.960.569.426
b. Dài hạn	191.037.276.046	191.037.276.046	2.577.764.790.902	2.577.764.790.902
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	-	-	534.310.000.000	534.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering	103.964.826.965	103.964.826.965	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563
- Nguyễn Văn Lục	-	-	162.627.982.231	162.627.982.231
- Các khách hàng khác	87.072.449.081	87.072.449.081	218.239.476.108	218.239.476.108
Cộng	2.172.699.940.727	2.172.699.940.727	3.878.677.612.843	3.878.677.612.843

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.253.758.136.518	2.168.725.582.720
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	754.279.060.078	689.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	746.224.936.944	-
- Các khách hàng khác	1.753.254.139.496	1.478.925.582.720
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2022
a. Phải nộp	291.604.195.632	572.334.349.970	576.905.785.256	287.032.760.347
Thuế giá trị gia tăng	15.471.337.762	173.960.527.128	145.960.184.089	43.471.680.801
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.667.756.871	21.667.756.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.998.672.899	232.405.126.807	242.238.924.950	223.164.874.757
Thuế thu nhập cá nhân	5.413.828.391	36.877.721.815	36.789.651.537	5.501.898.669
Thuế tài nguyên	7.508.999.462	53.330.984.904	49.719.239.191	11.120.745.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.032.713.800	1.032.713.800	-
Thuế khác	11.347.230.230	37.484.494.147	47.782.166.252	1.049.558.125
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.864.126.888	15.575.024.498	31.715.148.566	2.724.002.820
b. Phải thu	1.364.223.426	271.209.552	2.454.532.838	3.547.546.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.152.009	184.088.232	2.454.532.838	2.455.596.615
Thuế khác	1.179.071.417	87.121.320	-	1.091.950.097

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Ngắn hạn	532.360.226.210	265.990.760.280
- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	439.755.995.032	174.415.153.984
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	45.108.256.736	2.684.895.540
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	-	10.654.958.242
- Chi phí phải trả khác	47.495.974.442	78.235.752.514
b. Dài hạn	-	-
Cộng	532.360.226.210	265.990.760.280

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.920.926.270.283	3.152.519.316.049
- Tài sản thừa chờ xử lý	40.402.115	22.041.239
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	823.089.858	1.736.861.698
- Nhận ký cược, ký quỹ	600.000.000	52.086.604.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.919.462.778.310	3.098.673.808.221
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	745.944.328.768	681.244.931.507
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	350.000.000.000	700.000.000.000
+ Khác	823.518.449.542	1.717.428.876.714
b. Dài hạn	6.547.555.089.529	5.159.205.072.090
- Nhận ký cược, ký quỹ	41.460.282.000	157.445.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.506.094.807.529	5.001.759.752.090
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	490.525.000.000	490.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship	420.000.000.000	680.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond	-	647.162.911.425
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	-	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	750.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	1.425.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	750.000.000.000	-
+ Khác	2.320.569.807.529	2.284.071.840.665

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Ngắn hạn	330.005.827.646	177.865.988.145
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	134.594.973.030	84.796.785.335
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	167.621.535.421	67.332.951.849
- Dự phòng dao động lớn	27.789.319.195	25.736.250.961
b. Dài hạn	1.724.405.975	1.364.890.215
- Dự phòng phải trả khác	1.724.405.975	1.364.890.215

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn	1.316.759.657.763	1.316.759.657.763	3.082.923.774.929	2.184.910.701.700	2.214.772.730.992	2.214.772.730.992
- Leader Energy (Vietnam) LTE LTD	-	-	112.622.400.000	-	112.622.400.000	112.622.400.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	119.799.783.361	119.799.783.361	1.089.119.068.035	521.612.387.422	687.306.463.974	687.306.463.974
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	36.914.428.763	36.914.428.763	109.391.953.356	140.998.542.119	5.307.840.000	5.307.840.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.000.000.000	14.000.000.000	39.200.000.000	22.600.000.000	30.600.000.000	30.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.997.798.414	19.997.798.414	50.000.000.000	19.997.798.414	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	148.000.000.000	148.000.000.000	339.543.173.463	296.000.000.000	191.543.173.463	191.543.173.463
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.589.507.846	34.589.507.846	116.593.316.883	106.934.450.910	44.248.373.819	44.248.373.819
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Mặt trời Tân Thạnh Diamond	18.174.088.575	18.174.088.575	-	18.174.088.575	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	75.286.050.804	75.286.050.804	-	75.286.050.804	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	549.998.000.000	549.998.000.000	-	549.998.000.000	-	-
- NH TMCP Phương Đông HCM	-	-	25.304.600.039	15.341.324.469	9.963.275.570	9.963.275.570
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam	-	-	641.520.000.000	-	641.520.000.000	641.520.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	159.929.263.153	38.268.058.987	121.661.204.166	121.661.204.166
a.2 Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)						
a.3 Vay dài hạn đến hạn trả	844.395.020.803	844.395.020.803	751.016.536.414	928.357.183.767	667.054.373.450	667.054.373.450
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	420.442.018.481	420.442.018.481	102.505.333.516	396.517.916.573	126.429.435.424	126.429.435.424
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	122.040.723.555	122.040.723.555	151.198.944.906	170.820.606.431	102.419.062.030	102.419.062.030
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	112.998.563.304	112.998.563.304	272.950.000.000	112.998.563.304	272.950.000.000	272.950.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.780.000.000	115.780.000.000	-	115.780.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	-	-	271.144.000	-	271.144.000	271.144.000
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	-	105.700.000.000	-	105.700.000.000	105.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	28.618.165.463	28.618.165.463	-	28.618.165.463	-	-
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	157.200.000	157.200.000	-	157.200.000	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	41.780.000.000	41.780.000.000	118.212.763.992	100.886.381.996	59.106.381.996	59.106.381.996
a.4 Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.148.985.320	2.148.985.320	48.000.000.000	22.148.985.320	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.003.789.320	1.003.789.320	-	1.003.789.320	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	1.145.196.000	1.145.196.000	48.000.000.000	21.145.196.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Tổng cộng	2.163.303.663.886	2.163.303.663.886	3.881.940.311.343	3.135.416.870.787	2.909.827.104.442	2.909.827.104.442

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	2.715.516.843.108	2.715.516.843.108	3.340.013.792.420	1.574.503.510.482	4.481.027.125.046	4.481.027.125.046
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	379.500.000	379.500.000	-	379.500.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.200.000.000	4.200.000.000	836.700.000	4.283.670.000	753.030.000	753.030.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	416.150.000	416.150.000	-	178.350.000	237.800.000	237.800.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	196.247.079.312	196.247.079.312	-	102.505.333.516	93.741.745.796	93.741.745.796
- Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	680.763.387.353	60.146.382.000	620.617.005.353	620.617.005.353
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.239.202.500.000	1.239.202.500.000	789.661.436.696	1.030.000.000	2.027.833.936.696	2.027.833.936.696
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	94.938.523.142	94.938.523.142	-	30.800.000.000	64.138.523.142	64.138.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	698.733.090.654	698.733.090.654	522.026.206.678	112.070.274.966	1.108.689.022.366	1.108.689.022.366
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	-	-	396.886.061.693	28.000.000.000	368.886.061.693	368.886.061.693
- Công ty Cổ Phần Artemis Investment	-	-	203.070.000.000	203.070.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển Lion City	481.400.000.000	481.400.000.000	-	481.400.000.000	-	-
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	-	125.700.000.000	45.700.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	621.070.000.000	504.940.000.000	116.130.000.000	116.130.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	10.276.088.183	10.276.088.183	3.224.469.080	2.643.763.456	10.856.793.807	10.856.793.807
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	6.101.729.294	6.101.729.294	1.340.893.080	1.269.624.608	6.172.997.766	6.172.997.766
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	1.526.948.000	1.526.948.000	-	-	1.526.948.000	1.526.948.000
- Công ty Thuê Tài Chính TNHH BIDV	2.647.410.889	2.647.410.889	799.000.000	1.102.994.848	2.343.416.041	2.343.416.041
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	-	-	1.084.576.000	271.144.000	813.432.000	813.432.000
Tổng cộng	2.725.792.931.291	2.725.792.931.291	3.343.238.261.500	1.577.147.273.938	4.491.883.918.853	4.491.883.918.853

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022			Tại 31/12/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường						
c.1 Trái phiếu ngắn hạn	635.166.666.667			-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	194.166.666.667	11,0%	1 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	441.000.000.000	11,0%	1 năm 1 ngày	-		
c.2 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			67.636.791.580		
+ Trái phiếu chuyển đổi không thực hiện quyền	-			67.636.791.580	7,0%	3 năm
c.3 Trái phiếu dài hạn	8.158.190.495.302			7.465.460.977.778		
+ Loại phát hành theo mệnh giá				497.141.666.663	11,5%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	484.357.031.250	11,0%	2 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			500.000.000.000	11,5%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			972.708.200.000	11,0%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	49.666.666.666	11,0%	3 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	69.413.333.333	11,0%	5 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	99.093.333.333	11,0%	7 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	998.444.444.448	10,0%	3 năm	999.111.111.111	10,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.497.583.333.331	10,0%	3 năm	1.498.583.333.336	10,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	2.496.250.000.000	11,0%	3 năm	2.497.916.666.668	11,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá				500.000.000.000	13,0%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.467.500.000.000	11,0%	3 năm	-		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	995.882.352.941	11,0%	3 năm	-		
Tổng cộng	8.793.357.161.969			7.533.097.769.358		

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Tại 01/01/2022	Phát sinh nội bộ	Đáo hạn trái phiếu		Tại 31/12/2022
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	36				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	25,0				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	8				
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000	-	250.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500			1.157.500	-
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	1.000.000		1.000.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000			100.000	-
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	6,0%		6%		
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%			7%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)			1:80		
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
7	Lãi suất chiết khấu					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
8	Nợ gốc trái phiếu	365.750.000.000	-	250.000.000.000	115.750.000.000	-
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000.000.000		250.000.000.000		-
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000			115.750.000.000	-
9	Quyền chọn chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)		481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn	1.574.623.800.000	-		-	-	-	-	1.574.623.800.000
- Lợi nhuận tăng /(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	608.930.201.135	391.412.431.081	1.000.342.632.216
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-		(13.390.999)	(5.361.245)	(8.912.530.031)	1.347.087.659.002	1.338.156.376.726
- Chia cổ tức tại công ty mẹ	40.690.340.000	-	-	-	-	(203.464.852.000)	-	(162.774.512.000)
- Cổ tức đã chia tại công ty con			21.404.860.000			(21.404.860.000)	(48.151.218.527)	(48.151.218.527)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.077.230.823)	(5.909.046.850)	(7.986.277.673)
Số dư tại 31/12/2021	2.975.371.740.000	(165.000.000)	21.404.860.000	467.767.792	301.346.416	588.282.667.725	3.071.855.449.702	6.657.518.831.634
Số dư tại 01/01/2022	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593
- Tăng vốn	2.057.682.630.000	867.159.426.000	-	-	-	-	-	2.924.842.056.000
- Công ty mẹ chia cổ tức	251.621.850.000					(503.274.568.500)		(251.652.718.500)
- Phát hành cổ phiếu thường	50.000.000.000					(50.000.000.000)		-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	342.983.151.188	203.473.963.477	546.457.114.665
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	809.062	526.040	234.390.555.316	2.138.656.306.046	2.373.048.196.464
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(129.669.084.082)	(129.669.084.082)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.875.850.104)	(8.263.736.951)	(11.139.587.055)
Số dư tại 31/12/2022	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.404.860.000	464.287.634	3.908.796.261	592.991.031.707	6.981.078.942.483	13.801.450.560.085



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Tổ chức, cá nhân khác	5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
Cộng	5.334.676.220.000	2.975.371.740.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.359.304.480.000	1.615.314.140.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	503.274.568.500	203.464.852.000

d. Cổ phiếu

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	533.467.622	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	533.467.622	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	533.467.622	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	297.537.174

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Cổ tức đã công bố:	503.274.568.500	203.464.852.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	503.274.568.500	203.464.852.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.796.261	3.908.270.221
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	464.287.634	463.478.572

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	92.299,73	33.782,15
- EUR	760,49	771,41
- JPY	-	5.461.027
b. Nợ khó đòi đã xử lý	142.153.182.019	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
a. Doanh thu	1.242.306.732.051	713.245.591.475
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	1.001.291.961.433	85.668.624.030
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.320.770.209	200.550.848.728
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	109.906.523.075	408.844.462.952
- Doanh thu bảo hiểm	79.787.477.334	18.181.655.765
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.243.395.031	28.538.366.807
- Giảm giá hàng bán	-	24.700.000.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm	21.243.395.031	3.838.366.807

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	918.416.071.070	18.282.544.965
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.773.871.027	33.672.580.141
- Giá vốn xây lắp	78.423.601.194	407.085.482.869
- Giá vốn bảo hiểm	61.809.815.675	10.412.344.967
Cộng	1.089.423.358.966	469.452.952.942

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	44.664.812.209	17.421.135.283
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.840.000	-
- Lãi hợp nhất kinh doanh	-	-
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	12.294.702.289	230.164.948.633
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	324.018.002.382	432.426.025.783
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	299.373.738	909.530.003
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.926.838.863	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	333.375.210
Cộng	385.219.569.481	681.255.014.912

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	385.572.436.602	302.414.490.904
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính	(572.411.631)	-
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	98.857.420.414	4.881.627.640
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	108.760.713.075	29.065.431.830
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.732.735.637	48.689.048
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(24.143.705.334)	838.812.316
- Chi phí tài chính khác	16.991.979.844	69.013.912.607
Cộng	640.199.168.607	406.262.964.345

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	63.530.708.948	26.087.807.462
- Chi phí nhân viên	1.912.967.479	3.460.892.310
- Chi phí vật liệu, bao bì	352.512.177	343.867.826
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.743.036	27.141.089
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.955.001	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.851.969.155	14.388.726.120
- Chi phí bằng tiền khác	27.405.562.100	7.867.180.117
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	129.083.678.454	104.805.508.864
- Chi phí nhân viên quản lý	52.649.346.874	28.830.074.299
- Chi phí vật liệu quản lý	1.683.068.107	810.400.996
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.233.951.961	1.215.825.884
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.268.759.953	2.908.452.669
- Thuế, phí và lệ phí	5.119.797.206	-
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	7.978.360.958	9.571.604.321
- Phân bổ lợi thế thương mại	15.245.763.140	9.261.213.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.245.400.013	35.094.945.115
- Chi phí khác bằng tiền	8.659.230.242	17.112.991.606

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.816.104.174	130.947.756.278
- Chi phí nhân công	82.758.532.164	47.607.415.441
- Chi phí khấu hao	472.963.622.979	27.061.142.855
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.855.318.548	788.516.925.322
- Chi phí bằng tiền khác	56.718.309.812	51.860.119.706
Cộng	1.400.111.887.678	1.045.993.359.602

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi mua rẻ Công ty con	10.936.027.339	-
- Các khoản khác	7.411.305.120	10.689.988.260
Cộng	18.347.332.459	10.689.988.260

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.080.489.237	82.054.106
- Các khoản khác	4.418.563.929	10.584.717.141
Cộng	5.499.053.166	10.666.771.247

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(318.323.552.340)	342.111.091.119
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(39.611.650.292)	190.299.375.704
- Tổng thu nhập chịu thuế	(357.935.202.632)	532.410.466.823
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	485.114	-
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	43.144.526.096	(157.634.790.965)
- Tổng thu nhập tính thuế	(314.790.191.422)	374.775.675.858
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(77.607.304.715)	78.554.023.453
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(78.169.662.523)	69.891.175.132
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	562.357.808	67.257.546
+ Khoản thuế miễn giảm	-	8.595.590.775

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	48.282.028.884	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.494.936.510)	(7.917.993.096)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	56.357.871.056	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	98.144.963.429	(7.917.993.096)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(202.162.475.405)	97.610.652.495
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	489.145.762	284.045.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(413)	344

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(202.162.475.405)	97.610.652.495
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	489.145.762	284.045.397
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(413)	344

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần E power 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết gián tiếp
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác	1.437.642.246
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	653.397.781
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Lãi vay	5.263.912.329
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Mua dịch vụ xây lắp	17.659.997.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	27.175.715.322
	Cung cấp dịch vụ khác	4.500.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	11.171.517.847
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	7.288.164.383
	Cung cấp dịch vụ	6.854.849.892
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Doanh thu bán hàng hóa	6.049.008.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Chi phí vận hành nhà máy điện	29.015.576.325
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Cung cấp dịch vụ	88.522.391

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	180.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	30.000.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT	249.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	41.500.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	448.500.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000
Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng	300.000.000
Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	271.111.110
Đinh Hoài Châu	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	9.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	211.666.668
Tổng cộng		2.400.777.778

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	834.841.506
	216	40.500.000.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	131	540.628.290
	319	16.536.756.166
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	320	105.700.000.000
	338	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	135	6.270.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	255	100.000.000.000
	136	11.561.796.849
	216	120.000.000.000
	311	52.893.314.119
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	337	470.297.000.000
	312	746.224.936.944
	319	24.964.067.803
	131	1.110.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	311	15.689.907.170
Công ty CP Dương Phong	136	654.621.917.808
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	131	88.522.391

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	1.001.291.961.433	51.320.770.209	109.906.523.075	58.544.082.303
Giá vốn	918.416.071.070	30.773.871.027	78.423.601.194	61.809.815.675
Lợi nhuận gộp	82.875.890.363	20.546.899.182	31.482.921.881	(3.265.733.372)

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: 06/2023-BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Tập đoàn Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4/2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Q4/2022	Q4/2021	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Q4/2022	1.369.099.106	37.194.629.207	(35.825.530.101)	(96,3%)
BCTC hợp nhất Q4/2022	(338.861.211.054)	271.475.060.763	(610.336.271.817)	(224,8%)

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Q4/2022: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm 96,3% so với cùng kỳ năm trước do điều kiện kinh tế không thuận lợi nên không phát sinh các hoạt động M&A và tư vấn M&A trong kỳ.



Đối với báo cáo hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q4/2022: Lợi nhuận sau thuế âm 338,9 tỷ đồng, giảm 224,8% so với cùng kỳ do tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều biến động, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thấp đã có tác động tiêu cực đến các mảng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, việc tăng lãi suất cũng làm cho chi phí tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHẠM MINH TUẤN

